

Số: 16/2014/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2014

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung xác nhận và thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Người có công;

Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác nhận và thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng quy định tại Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (sau đây viết tắt là Nghị định số 31/2013/NĐ-CP).

Điều 1. Hướng dẫn Khoản 6 Điều 3 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP về thực hiện chế độ trợ cấp tiền tuất hàng tháng

1. Không áp dụng trợ cấp tiền tuất hàng tháng đối với con của người có công trong các trường hợp sau:

a) Đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng tại một cơ sở giáo dục mà đồng thời theo học tại một cơ sở giáo dục khác hoặc học chuyên ngành khác, khoa khác, trình độ khác tại cơ sở giáo dục đó;

b) Đã hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng tại một cơ sở giáo dục mà tiếp tục theo học tại một cơ sở giáo dục khác hoặc học chuyên ngành khác, khoa khác, trình độ khác tại cơ sở giáo dục đó (kể cả học liên thông);

c) Đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng tại một cơ sở giáo dục mà thôi học hoặc bị buộc thôi học.

Trường hợp được cơ sở giáo dục đồng ý cho bảo lưu kết quả học tập thì được hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng kể từ khi đi học lại để hoàn thành khóa học (không tính thời gian gián đoạn).

2. Trường hợp học theo tín chỉ thì thời gian hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng tối đa bằng thời gian của một khóa học tập trung theo quy định, căn cứ vào giấy xác nhận của cơ sở giáo dục.

Điều 2. Hướng dẫn Điều 21 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP về trợ cấp thờ cúng liệt sĩ

1. Trường hợp liệt sĩ có nhiều con thì người thờ cúng liệt sĩ là một người con được những người con còn lại ủy quyền; nếu liệt sĩ chỉ có một con hoặc chỉ còn một con còn sống thì không phải lập biên bản ủy quyền.

Trường hợp con liệt sĩ có nguyện vọng giao người khác thực hiện thờ cúng liệt sĩ thì người thờ cúng là người được con liệt sĩ thống nhất ủy quyền.

Trường hợp liệt sĩ không có hoặc không còn con hoặc có một con duy nhất nhưng người con đó bị hạn chế năng lực hành vi, mất năng lực hành vi, cư trú ở nước ngoài hoặc không xác định được nơi cư trú thì người thờ cúng là người được gia đình hoặc họ tộc liệt sĩ ủy quyền.

2. Trường hợp người thờ cúng liệt sĩ chết trong năm nhưng trước thời điểm chi trả trợ cấp thì trợ cấp thờ cúng liệt sĩ của năm đó được chi trả cho người thờ cúng khác được ủy quyền.

Điều 3. Hướng dẫn Điều 30 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP về giám định lại thương tật

Trường hợp thương binh có nhiều vết thương đã thực hiện giám định lại do vết thương tái phát nhưng nay vết thương khác tái phát (không phải vết thương đã được giám định lại) thì được giám định lại theo quy định tại Khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP.

Điều 4. Hướng dẫn Khoản 1 Điều 33 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP về xác nhận bệnh binh

Người đã được xác nhận và đang hưởng chế độ ưu đãi đối với bệnh binh thì không thuộc diện xem xét xác nhận hưởng chế độ ưu đãi theo quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 33 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP.

Điều 5. Hướng dẫn về xác nhận và giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

1. Ngoài quy định tại Khoản 2 Điều 27 Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã

hội hướng dẫn về thủ tục lập hồ sơ, quản lý hồ sơ, thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân (sau đây viết tắt là Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH), bổ sung một trong các giấy tờ chứng minh thời gian tham gia hoạt động kháng chiến tại các vùng mà quân đội Mỹ sử dụng chất độc hóa học như sau:

a) Bản sao một trong các giấy tờ: Lý lịch công an nhân dân; hồ sơ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội; hồ sơ khen thưởng tổng kết thành tích tham gia kháng chiến; hồ sơ, giấy tờ khác có giá trị pháp lý được lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2000;

b) Giấy xác nhận của cơ quan chức năng thuộc Bộ Quốc phòng về phiên hiệu, ký hiệu, thời gian và địa bàn hoạt động của đơn vị.

2. Trường hợp không có vợ (chồng), có vợ (chồng) nhưng không có con hoặc đã có con trước khi tham gia kháng chiến, sau khi trở về không sinh thêm con, nay đã hết tuổi lao động (nữ đủ 55 tuổi, nam đủ 60 tuổi) thì hồ sơ, thủ tục xác nhận thực hiện như sau:

a) Cá nhân lập bản khai kèm một trong các giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này và Khoản 2 Điều 27 của Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được bản khai, có trách nhiệm xác nhận các yếu tố trong bản khai, lập danh sách đề nghị xác nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học kèm giấy tờ quy định tại Điểm a Khoản này gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ hợp lệ, có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách người đủ điều kiện kèm giấy tờ quy định tại Điểm b Khoản này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, ra quyết định trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

Các chế độ ưu đãi được hưởng kể từ ngày Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ra quyết định.

3. Trường hợp thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 80% trở lên mà bị mắc bệnh, tật thuộc Danh mục bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học theo Thông tư liên tịch số 41/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 18

tháng 11 năm 2013 của liên Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn khám giám định bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học đối với người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 41/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH) thì được xem xét giải quyết chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. Thủ tục xác nhận và giải quyết chế độ thực hiện như sau:

a) Thủ tục xác nhận thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 của Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH;

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ do Sở Y tế chuyển đến, có trách nhiệm ra quyết định hưởng trợ cấp hàng tháng như người suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60% đối với những trường hợp được Sở Y tế cấp Giấy chứng nhận mắc bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học.

Điều 6. Hướng dẫn khoản 5 Điều 42 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP về thực hiện trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân khi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học chết

1. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học thuộc một trong các trường hợp sau đây chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng như thân nhân của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên:

a) Người trong hồ sơ có biên bản giám định y khoa đúng theo quy định đã kết luận tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên;

b) Người đã hưởng trợ cấp hàng tháng theo mức bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên quy định tại Nghị định số 47/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng (sau đây viết tắt là Nghị định số 47/2012/NĐ-CP);

c) Người được điều chỉnh hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 42 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP.

2. Thời điểm hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng theo quy định tại Khoản 2 Điều 37 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP.

Điều 7. Hướng dẫn khoản 6 Điều 42 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP về điều chỉnh trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng chế độ trước ngày 01 tháng 9 năm 2012

1. Trường hợp người đang hưởng trợ cấp theo mức bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên quy định tại Nghị định số 47/2012/NĐ-CP mà trong hồ sơ có biên bản giám định y khoa đúng theo quy định đã kết luận tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp sống ở gia đình được hưởng trợ cấp người phục vụ từ ngày 01 tháng 9 năm 2012;

b) Thực hiện phụ cấp hàng tháng theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP từ ngày 01 tháng 01 năm 2013;

c) Giữ nguyên mức trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 47/2012/NĐ-CP đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thực hiện điều chỉnh hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 42 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP từ ngày 01 tháng 07 năm 2013.

2. Trường hợp người đang hưởng trợ cấp theo mức bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên quy định tại Nghị định số 47/2012/NĐ-CP thuộc một trong các trường hợp sau thì giữ nguyên mức trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 47/2012/NĐ-CP đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thực hiện điều chỉnh hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 42 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP từ ngày 01 tháng 07 năm 2013, không hưởng chế độ phụ cấp và trợ cấp người phục vụ:

a) Hồ sơ không có biên bản giám định y khoa;

b) Hồ sơ có biên bản giám định y khoa nhưng không kết luận tỷ lệ suy giảm khả năng lao động;

c) Hồ sơ có biên bản giám định y khoa không đúng theo quy định.

3. Những trường hợp được điều chỉnh trợ cấp theo quy định tại Điểm c, Khoản 6 Điều 42 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP và Khoản 2 Điều này mà trong hồ sơ ghi nhận mắc bệnh, tật thuộc Danh mục bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 41/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH nếu có nguyện vọng thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giới thiệu đến Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền khám giám định, kết luận tỷ lệ suy giảm khả năng lao động để thực hiện chế độ trợ cấp, phụ cấp hàng tháng theo quy định.

Trường hợp Hội đồng giám định y khoa kết luận không mắc bệnh, tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học hoặc kết luận tỷ lệ suy

giảm khả năng lao động dưới 21% thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ra quyết định dừng chế độ ưu đãi.

Việc giới thiệu đi giám định theo quy định tại Khoản 3 Điều này kết thúc trước ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. Trường hợp bệnh binh, người hưởng chế độ mất sức lao động đồng thời là người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đã được công nhận và hưởng trợ cấp hàng tháng từ trước ngày 01 tháng 9 năm 2012 thì chuyển hưởng trợ cấp người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo mức suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60% từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Điều 8. Hướng dẫn Điều 45 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP về chuyển hưởng trợ cấp đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng trước ngày 01 tháng 9 năm 2012

Thực hiện chuyển hưởng trợ cấp từ ngày 01 tháng 07 năm 2013 đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học căn cứ hồ sơ được xác lập đúng quy định của các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm lập hồ sơ, hiện lưu tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội như sau:

a) Người đang hưởng trợ cấp theo mức bị dị dạng, dị tật nặng, không tự lực được trong sinh hoạt quy định tại Nghị định số 47/2012/NĐ-CP thì chuyển hưởng trợ cấp như người suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP.

b) Người đang hưởng trợ cấp theo mức bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt quy định tại Nghị định số 47/2012/NĐ-CP thì chuyển hưởng trợ cấp như người suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80% theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP.

Điều 9. Hướng dẫn Khoản 1 Điều 46 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP về xác nhận người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày

1. Ngoài quy định tại Khoản 2 Điều 33 Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH, bổ sung một trong các giấy tờ xác định nơi bị tù, thời gian tù như sau:

a) Bản sao một trong các giấy tờ: lý lịch quân nhân, lý lịch công an nhân dân (lập từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 trở về trước); hồ sơ khen thưởng tổng kết thành tích tham gia kháng chiến; hồ sơ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội;

b) Bản sao giấy tờ, tài liệu khác có giá trị pháp lý lập từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 trở về trước;

c) Xác nhận của cơ quan chức năng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về thời gian tù và nơi bị tù.

2. Nơi bị tù để xem xét xác nhận người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày đọa quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Hướng dẫn Điều 67 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP về việc xử lý đối với người đang hưởng chế độ ưu đãi người có công mà phạm tội

1. Người có công đang hưởng chế độ ưu đãi mà phạm tội bị tạm đình chỉ chế độ ưu đãi thì không thực hiện các ưu đãi đối với người có công và thân nhân trong thời gian bị tạm đình chỉ.

Thân nhân người có công đang hưởng chế độ ưu đãi mà phạm tội bị tạm đình chỉ chế độ ưu đãi thì không thực hiện các ưu đãi trong thời gian bị tạm đình chỉ.

2. Người có công đang hưởng chế độ ưu đãi mà phạm tội bị đình chỉ chế độ ưu đãi thì chấm dứt các ưu đãi đối với người có công và thân nhân.

Thân nhân người có công đang hưởng chế độ ưu đãi mà phạm tội bị đình chỉ chế độ ưu đãi thì chấm dứt các ưu đãi.

3. Trường hợp người đang hưởng chế độ ưu đãi bị kết án tù trên 05 năm mà không thuộc diện bị đình chỉ chế độ ưu đãi, đã chấp hành xong hình phạt tù trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 thì được khôi phục chế độ ưu đãi. Thời điểm hưởng lại chế độ ưu đãi kể từ ngày Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ra quyết định.

4. Ban hành kèm theo Thông tư này các mẫu quyết định về tạm đình chỉ, đình chỉ hoặc khôi phục chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân (Mẫu 1, Mẫu 2).

Điều 11. Hướng dẫn Khoản 4 Điều 80 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP về hồ sơ hoàn thiện trước ngày Nghị định có hiệu lực (ngày 01 tháng 6 năm 2013)

1. Hồ sơ người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đã được Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương, Ban Đảng, Ban Cán sự đảng, Đảng đoàn, Đảng ủy trực

thuộc Trung ương, Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam hoàn chỉnh hồ sơ và đang chờ được ký Quyết định công nhận trước ngày 01 tháng 6 năm 2013.

2. Hồ sơ liệt sĩ đã được cấp giấy báo tử đúng theo quy định trước ngày 01 tháng 6 năm 2013.

3. Hồ sơ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đã được cấp giấy nhận bị thương đúng theo quy định trước ngày 01 tháng 6 năm 2013.

4. Hồ sơ bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đã có Biên bản giám định của Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh trước ngày 01 tháng 6 năm 2013.

5. Hồ sơ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; người có công giúp đỡ cách mạng đã được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, lập danh sách trước ngày 01 tháng 6 năm 2013 để ra quyết định.

Điều 12. Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết

1. Hồ sơ

a) Bản khai của đại diện thân nhân (Mẫu 3);

b) Bản sao Giấy chứng tử do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý xác định người có công đã chết;

c) Bản sao một trong các giấy tờ quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH: Khoản 2 Điều 35 đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, Khoản 2 Điều 37 đối với người có công giúp đỡ cách mạng;

d) Quyết định trợ cấp một lần (Mẫu 4).

2. Thủ tục

a) Đại diện thân nhân lập bản khai kèm biên bản ủy quyền gửi Ủy ban nhân dân cấp xã kèm bản sao một trong các giấy tờ quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách

kèm các giấy tờ quy định tại Điểm a Khoản này gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại Điểm b Khoản này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra và ra quyết định trợ cấp một lần.

Điều 13. Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với những trường hợp thân nhân liệt sĩ đã được giải quyết chế độ ưu đãi trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 nhưng chưa được cấp Bằng

1. Trường hợp hồ sơ có một trong các giấy tờ: giấy báo tử, giấy chứng nhận hy sinh, Bằng “Tổ quốc ghi công” của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bằng “Tổ quốc ghi ơn” của Bộ trưởng Bộ Thương binh - Cựu binh thì thực hiện như sau:

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đã thực hiện chế độ ưu đãi lập danh sách, trình Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Người có công) kèm theo giấy báo tử hoặc Bằng “Tổ quốc ghi công”, Bằng “Tổ quốc ghi ơn”;

c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”.

2. Trường hợp hồ sơ không có giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng có căn cứ xác định thân nhân liệt sĩ đã được giải quyết chế độ và có các giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý ghi nhận là liệt sĩ hoặc hy sinh thì thực hiện như sau:

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đã thực hiện chế độ ưu đãi đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy báo tử và lập danh sách, trình Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Người có công) kèm theo Giấy báo tử và các giấy tờ quy định tại Khoản này;

c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”.

3. Trường hợp có căn cứ xác định thân nhân liệt sĩ đã được giải quyết chế độ nhưng không có các căn cứ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này thì thực hiện như sau:

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đã thực hiện chế độ ưu đãi lập danh sách chuyển Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thân nhân liệt sĩ đã được giải quyết chế độ;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai để lấy ý kiến nhân dân trong thời gian tối thiểu là 45 ngày và lập biên bản kết quả niêm yết công khai;

c) Đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều này.

4. Không thực hiện trợ cấp tiền tuất một lần khi báo tử và chi phí báo tử đối với những trường hợp được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” theo quy định tại Điều này.

Điều 14. Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ

1. Người đề nghị bổ sung tình hình thân nhân lập bản khai (Mẫu 5) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo bản sao một trong các giấy tờ làm căn cứ pháp lý chứng minh mối quan hệ với liệt sĩ như sau:

a) Đối với đề nghị bổ sung tình hình thân nhân là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng liệt sĩ: Sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, biên bản của gia đình hoặc họ tộc;

b) Đối với đề nghị bổ sung tình hình thân nhân là con liệt sĩ: Giấy khai sinh, quyết định công nhận việc nuôi con nuôi.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm các giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại Khoản 2 Điều này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm kiểm tra và bổ sung thông tin trong hồ sơ liệt sĩ.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2014.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức phản ánh về Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân, Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ LĐTBXH;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, NCC (20b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Hồng Lĩnh

Phụ lục I

DANH MỤC NHÀ TÙ VÀ NHỮNG NƠI ĐƯỢC COI LÀ NHÀ TÙ TRONG CÁC THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN

(Kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)



TT	Tỉnh/thành phố	Tên	Thời gian tồn tại: 1- kháng chiến chống Pháp 2- kháng chiến chống Mỹ
1	An Giang	<ul style="list-style-type: none"> - Khám Vườn Trầu - Khám Long Xuyên - Khám Châu Đốc 	<p>1,2</p> <p>1,2</p> <p>1,2</p>
2	Bà Rịa Vũng Tàu	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà lao Vũng Tàu (Sở Công an tỉnh hiện nay) - Nhà giam Bourolaplett- nhà quan 5 Pháp - Nhà giam Sở lính kín mật thám tại ngã tư đường Hoàng Hoa Thám - Trại giam Thắng nhất - Trại giam Thắng nhì - Trại giam Thắng tam - Nhà giam tại PO-10 (Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh hiện nay) - Khám đường Bà Rịa - Nhà giam Bà Rịa - Nhà giam Chi khu Đất Đỏ (huyện Long Đất) - Nhà giam Chi khu Xuyên Mộc - Nhà giam Chi khu Đức Thạnh (huyện Châu Đức) 	
3	Bắc Giang	<p>Nhà tù:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà tù Phủ Lạng Thương (thị xã Bắc Giang) - Nhà tù Trị Cự <p>Được coi là nhà tù:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bốt Đồi Ngô - Bốt Thái Đào - Quận Sen Hồ - Căng Bãi Bằng - Đồn Bắc Giang - Quận Mỹ Độ 	<p>Trước CM tháng 8 năm 1945 và trong kháng chiến chống Pháp</p>

4	Bắc Kạn	- Nhà tù Bắc Kạn	Trước CM tháng 8 năm 1945
5	Bến Tre	- Khám lá Bến Tre	- Trước CM tháng 8 năm 1945 đến kháng chiến chống Mỹ
6	Bình Dương	- Nhà tù Phú Lợi - Nhà tù Phước Thành - Khám đường Bình Dương	- Từ năm 1956 đến ngày 30/4/1975 - Từ năm 1959 đến tháng 7/1965 - Từ khoảng năm 1910-1912 đến ngày 30/4/1975
7	Bình Định	Nhà tù - Nhà lao Quy Nhơn - Nhà lao lớn Quy Nhơn - Nhà lao Bình Định (nhà lao Hòa Thoại) - Lao xá Bình Định (Trung tâm cải huấn Bình Định) - Trung tâm thẩm vấn Bình Định - Trại giam tù binh Phú Tài Địa danh được coi là nhà tù: - Nhà lao An Lão - Chi khu quận lỵ An Lão - Nhà tù Tam Quan - Nhà giam Ban II Chi khu (Hoài Nhơn) - Lò bò Hoài Tân - Nhà giam Hoài Ân - Nhà giam Phù Mỹ - Nhà giam Ban II Chi khu (Phù Mỹ) - Nhà lao quận Phù Cát - Nhà tù cảnh sát đặc biệt quận Phù Cát - Nhà tù Bình Khê - Nhà tù Ban II Chi khu (Bình Khê) - Nhà tù Vĩnh Thạnh - Nhà tù Ban II Chi khu (Vĩnh Thạnh) - Nhà lao quận An Nhơn - Nhà tạm giữ Ban II Chi khu An Nhơn - Nhà lao Tuy Phước - Nhà tù Tuy Phước - Phòng tạm giữ và phòng tạm giữ II Vân Canh (huyện Vân Canh)	1,2
8	Bình Phước	Nhà tù: - Nhà tù Bà Rá - Nhà tù tiểu khu Bình Long	1,2 - Từ năm 1957 đến cuộc kháng chiến chống Mỹ thành công

		<ul style="list-style-type: none"> - Nhà tù tiêu khu Phước Long Được coi là nhà tù: - Chi khu: quận Đức Phong, Phước Bình, Bù Gia mập, Lộc Ninh, Đức Bôn, Hớn Quản, Chơn Thành, Đôn Luân. - Thị xã: An Lộc, Phước Long 	<p style="text-align: right;">nt</p> <p style="text-align: right;">nt</p>
9	Bình Thuận	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà lao Pagôt - Nhà lao Đồn Trinh Tường - Nhà tù GI (Gabrde Indigène) - Nhà lao ở Phan Rí Thành - Nhà lao ở Long Hương - Nhà lao Bà Rá - Nhà giam ở Liên Hương - Nhà giam ở Ma Lam - Nhà giam ở Mũi Né - Nhà giam ở Ngã Hai - Nhà giam ở Hàm Tân - Nhà giam ở Chợ Lầu - Nhà giam ở Tam Tâm - Nhà giam ở Ngã Hai - Nhà giam tiêu khu Bình Tuy - Nhà giam ở Lạc Tánh - Nhà giam ở Hoài Đức 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ năm 1930-1968 ở phường Bình Hưng, từ 1968-1975 chuyển về Phú Thủy) - Từ năm 1930-1945 - Có từ trước năm 1935-1945 và tồn tại đến năm 1968. - Từ năm 1954-1968 ở Bắc Bình, từ năm 1968-1975 chuyển về Chợ Lầu - Từ năm 1930-1945 - Từ năm 1930-1945 - Từ năm 1954-1975 - Từ năm 1954-1975 - Từ năm 1954-1975 - Từ năm 1954-1975 - Trước năm 1957 ở thị trấn LaGi, từ năm 1957 đến tháng 10/1961 đóng tại đồi Hoa Sim, từ tháng 10/1961 đến năm 1975 dời về trung tâm cải huấn Bình Tuy. - Từ năm 1954 – 1975 - Từ năm 1954 - 1975 - Từ năm 1954-1975 - Từ năm 1954 - 1975 - Từ năm 1954-1975 - Từ năm 1957-1965 ở Bắc Ruộng, từ năm 1965-1975 ở Võ Đắc
10	Cà Mau	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà tù Đê Bô - Nhà tù Bót Lò Heo - Nhà tù Khám Lớn - Nhà giam quận Đầm Dơi - Nhà giam quận Năm Căn - Nhà giam quận Thới Bình - Nhà giam quận Sông Ông Đốc (tại thị trấn Rạch Ráng từ năm 1958 và từ năm 1970 đến 30/04/1975) - Nhà giam quận Cái Nước 	<p style="text-align: right;">1</p> <p style="text-align: right;">1,2</p> <p style="text-align: right;">2</p> <p style="text-align: right;">2</p> <p style="text-align: right;">2</p> <p style="text-align: right;">2</p> <p style="text-align: right;">2</p> <p style="text-align: right;">2</p>

		<ul style="list-style-type: none"> - Nhà giam Đặc khu Hải Yến (Bình Hưng) - Nhà giam quận Quán Long - Nhà giam Đặc khu Khai Hoang - Nhà giam Ty cảnh sát đặc biệt - Nhà giam Chi khu Vàm Đĩnh - Nhà giam quận Cái Đồi - Nhà giam quận Sông Ông Đốc (tại thị trấn sông Ông Đốc từ 1965-1970) 	<p style="text-align: right;">2 2 2 2 2 2 2</p>
11	Cần Thơ	<p>Thành phố Cần Thơ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm thẩm vấn vùng 4 - An ninh quân đội - Tiểu khu Phong Dinh - Ty Công an - Trại tù binh Lộ Tê - Khám lớn Cần Thơ - Trại tù binh PIM - Trại Lê Lợi <p>Huyện Thốt Nốt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trại tù binh ở Trà Bay - Ban 2 Chi khu - Chi cảnh sát quận <p>Huyện Ô Môn, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A, huyện Vị Thủy, huyện Phụng Hiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban 2 Chi khu - Chi cảnh sát quận <p>Huyện Long Mỹ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban Chi khu - Chi cảnh sát quận <p>Thị xã Vị Thanh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiểu khu Chương Thiện - Ty Công an Chương Thiện - Khám giam tỉnh (còn gọi là đặc khu U Minh) 	<p style="text-align: right;">2 2 2 2 1,2 2 1,2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2</p>
12	Cao Bằng	Nhà tù Cao Bằng	- Trước Cách mạng tháng 8/1945
13	Đắk Lắk	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà đày Buôn Ma Thuột (tên gọi từ năm 1930-1945; từ năm 1946-1975 gọi là nhà tù Buôn Ma Thuột) - Ngục Đắk Míl (tên gọi từ năm 1930-1945, sau năm 1945 Ngục 	

		Đăk Mil không còn tồn tại)	
14	Đồng Tháp	- Khám đường Cao Lãnh - Khám lớn Sa Đéc	
15	Đồng Nai	- Nhà tù Tà Lài huyện Định Quán - Khám đường Biên Hòa - Nhà tù Tân Hiệp - Trại tù binh Hồ Nai - Khám đường Long Khánh Địa danh được coi là nhà tù: - Yếu khu Thành Tuy Hạ - Chi khu Nhơn Trạch - Chi khu Long Thành - Đồn Cầu Kê ở Phú Hữu - Đồn Phước Tân – Long Thành - Bót Thành Hưng ở đầu cầu Gành xã Hiệp Hòa - Chi khu Đức Tu - Chi khu Xuân Lộc - Chi khu Kiệm Tân - Chi khu Định Quán - Chi khu Công Thanh - Chi khu Trảng Bom - Thành Biên Hòa - Ty Cảnh sát Biên Hòa - Nha Cảnh sát miền Đông - C3 Cảnh sát Biên Hòa - Tiểu khu Biên Hòa	- Trước tháng 8/1945 đến tháng 7/1954 - Trước tháng 8/1945 đến tháng 4/1954 1,2 2 2 1,2 2 2 1,2 1 1 2 2 2 2 1,2 1 1,2 2 2 2 2 2
16	Gia Lai	Nhà tù - Nhà lao Pleiku - Nhà lao quận An Khê - Nhà lao Phú Bổn - Nhà lao quận Lệ Trung - Nhà lao quận Lệ Thanh - Nhà lao quận Thanh An - Nhà lao quận Phú Nhơn - Nhà lao quận Phú Thiện - Nhà lao quận Phú Túc	1,2 - Từ năm 1925-1975 - Từ năm 1925-1975 - Từ năm 1962-1975 - Từ năm 1955-1975 - Từ năm 1955-1965 - Từ năm 1965-1975 - Từ năm 1962-1975 - Từ năm 1962-1975 - Từ năm 1962-1975

		Địa danh được coi là nhà tù - Trại giam Pleiku - Trại giam La Sơn	2 - Từ năm 1967-1975 - Từ năm 1967-1975
17	Hà Giang	- Căng Bắc Mê	- Trước năm 1942
18	Hà Nội (tính gộp Hà Tây)	- Nhà tù Nhà Tiền - Nhà tù Hỏa Lò - Nhà tù Nhà Rượu - Nhà tù Thanh Liệt - Nhà tù Sơn Tây - Nhà tù Hà Đông - AT Hà Đông - CămP 40 Hà Đông - CămP 41 Hà Đông - CămP 42 Sơn Tây Địa danh được coi là nhà tù - Nhà thờ Liễu Giai - Sở Mật thám Hà Nội - Bốt Vọng (thuộc quận Hai Bà Trưng) - Bốt Phù Lỗ (thuộc huyện Sóc Sơn)	1 1 1 1 - Trước năm 1945 đến 20/8/1945 - Trước năm 1945 đến 23/8/1945 - Từ năm 1947 đến cuối năm 1950 - Từ tháng 5/1950 đến tháng 7/1954 - Từ tháng 5/1950 đến tháng 7/1954 - Từ năm 1948 đến tháng 7/1954, có bộ phận ở Trung Hà, huyện Bất Bạt thời kỳ trước tháng 4/1950 đến ngày 19/4/1950 - Từ năm 1947-1954 - Từ năm 1947-1954 - Từ năm 1947-1954 - Từ năm 1947-1954
19	Hà Tĩnh	- Nhà lao Hà Tĩnh	- Từ 1945 trở về trước
20	Hải Dương	Nhà tù Hải Dương	
21	Hải Phòng	- Đề lao Hải Phòng (mang tên Trần Phú) - Nhà tù Kiến An - Căng Máy Chai - Căng Đoạn Xá - Nhà tù hàng tỉnh có 2 khu: khu thường phạm và khu chính trị	- Từ năm 1945 trở về trước - Từ năm 1945 trở về trước - Từ năm 1945 trở về trước - Từ năm 1947 đến năm 1955 - Trước cách mạng tháng 8 năm 1945 và trong kháng chiến chống Pháp
22	Hòa Bình	Nhà tù Hòa Bình	1
23	TP Hồ Chí Minh	- Bốt Catina - Nha cảnh sát đô thành đường Trần Hưng Đạo - Bốt Phú Lâm - Bốt Hàng Keo Gia Định	1 2 2 2

		<ul style="list-style-type: none"> - Trại Lê Văn Duyệt - P.42 ở Sở thú - Trung tâm thẩm vấn Gia Định - Biệt kích 1 đến biệt kích 4 - Bót Hoàng Hùng - Căn Phú Lâm - Trung tâm thẩm vấn tình báo Mỹ bên Bạch Đằng Nhà tù (gồm cả tù án và tù binh) - Khám lớn Sài Gòn - Khám lớn Chí Hòa - Nhà tù Thủ Đức - Nhà lao Gia Định số 4 đường Phan Đăng Lưu - An ninh quân đội đường Nguyễn Bình Khiêm - Trại giam tù binh ở Hạnh Thông Tây - Trại giam Hóc Môn 	<p style="text-align: right;">2 1,2 2 2 1,2 1 2 1 1,2 2 2 2 1 2</p>
24	Khánh Hòa	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà lao Thành Diên Khánh - Khám lớn Nha Trang (Nhà lao Nha Trang) - Trại tù binh Cam Ranh (Nhà tù Cam Ranh) - Nhà lao Ninh Hòa (Nhà lao Một Cột) - Quân lao Nha Trang (Nơi giữ tù quân phạm, từ năm 1964 còn giam giữ cả tù chính trị) - Liêm phóng Pháp, Cảnh sát đặc biệt Mỹ (Lao Cây Dừa) - Trung tâm thẩm vấn Việt Mỹ - Phòng Nhì Pháp, Trại lính và An ninh quân đội phòng 5 - Sở Liêm phóng ngụy - Sở Mật thám ngụy - Bót Cầu Quay - Đồn Suối Dầu - Đồn Vạn Giã - Lao Cam Ranh 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ trước tháng 8/1945 đến năm 1975 - Từ năm 1924-1975 - Từ tháng 8/1952 đến tháng 10/1954 - Từ năm 1946-1975 - Từ năm 1960-1975 - Từ năm 1946-1975 - Từ năm 1965-1975 - Từ năm 1946-1954 - Từ năm 1946-1975 - Từ năm 1949-1975 - Từ năm 1946-1954 - Từ năm 1946-1954 - Từ năm 1946-1975 - Từ năm 1949-1975
25	Kiên Giang	<p>Nhà tù</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà tù Hà Tiên - Khám lớn Rạch Giá - Khám Lá Rạch Giá - Trại giam tù binh Cây Dừa - Trại huấn chính Cây Dừa 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ năm 1930-1945 - Từ năm 1930 đến ngày 30/4/1975 - Từ năm 1941-1945 - Càng Cây Dừa từ năm 1953-1954 - Từ năm 1956-1957

		<ul style="list-style-type: none"> - Trại tù binh Phú Quốc - Trại giam Đặc khu An Phước (Chắc Bạng - Xẻo Rô) Địa danh được coi là nhà tù - Nhà giam ở quận, chi khu Hiếu Lễ (Thứ Mười Một) - Nhà giam ở quận, chi khu Kiên An (An Biên) - Nhà giam ở quận, chi khu Kiên Long (Vĩnh Thuận) - Nhà giam ở quận, chi khu Kiên Hưng (Gò Quao) - Nhà giam ở quận, chi khu Kiên Bình (Giồng Riềng) - Nhà giam ở quận, chi khu Kiên Tân (Tân Hiệp) - Nhà giam ở quận, chi khu Kiên Thành (Châu Thành) - Nhà giam ở quận, chi khu Kiên Lương - Nhà giam ở quận, chi khu Hà Tiên - Nhà giam ở quận, chi khu Phú Quốc - Trung tâm thẩm vấn của Ty Công an Cảnh sát Kiên Giang 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ năm 1967-1973 - Từ năm 1955 đến tháng 10/1958
26	Kon Tum	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà lao Kon tum - Ngục Đakglei 	<p>1</p> <p>1</p>
27	Lạng Sơn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà tù Lạng Sơn - Nhà tù Đông Ân (cảng Đông Ân) - Nhà tù Hội Hoan (cảng Hội Hoan) 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ năm 1891 đến ngày 17/10/1950 - Từ năm 1942 đến Cách mạng Tháng 8 thành công - Từ năm 1943 đến Cách mạng Tháng 8 thành công
28	Lâm Đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà tù Dran (huyện Đơn Dương) - Nhà tù Đà Lạt - Trung tâm thẩm vấn Đà Lạt - Trại giam Ty An ninh Tuyên Đức - Trung tâm cải huấn vị thành niên Đà Lạt - Trại giam Ty An ninh Lâm Đồng 	<p>1,2</p> <p>1,2</p>
29	Long An (gồm 3 tỉnh cũ) 1/ Long An 2/ Hậu Nghĩa 3/ Kiến Tường	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà tù SR - Nhà tù Tân An 1/ Nhà giam Chi khu quận Thủ Thừa 2/ Nhà giam Chi khu quận Bến Lức 3/ Nhà giam Chi khu quận Cần Đước 4/ Nhà giam Chi khu quận Cần Giuộc 5/ Nhà giam Chi khu quận Tân Trụ 6/ Nhà giam Chi khu quận Bình Phước 7/ Nhà giam Chi khu quận Rạch Kiến - Trại giam tỉnh Hậu Nghĩa 1/ Nhà giam Chi khu quận Đức Hòa 	<p>1</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p>

		2/ Bót Thành Miếu 3/ Nhà giam Đức Huệ - Trại giam tỉnh Kiến Tường 1/ Nhà giam Chi khu quận Kiên Bình 2/ Nhà giam Chi khu quận Tuyên Nhơn 3/ Nhà giam tiểu khu Kiến Tường 4/ Nhà giam Chi khu quận Tuyên Bình	1 2 2 2 2 2 2
30	Nam Định	- Đền lao Nam Định - Nhà tù Máy chai Nam Định - Nhà tù Santhôma Nam Định - Nhà tù Lục Thủy (khu vực Bùi Chu, huyện Xuân Trường)	
31	Nghệ An	- Nhà lao Vinh - Nhà tù Kim Nhan - Nhà lao Thanh Chương - Nhà lao Triều Dương	- Từ năm 1930 đến năm 1954 - nt - Từ tháng 9 năm 1930 đến 1933 - nt
32	Ninh Bình	Nhà tù: - Đền lao số 10 ở phố Đền Lao Được coi là nhà tù: - Khu Tiểu chủng viện Phúc Nhạc - Nhà hát Nam Thành (thuộc khu vực nhà thờ lớn Phát Diệm), nhà Hai Vỡ, nhà Lâm Tề, Rạp Thọ Lạc, đồn Kim Đài thuộc Thị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn	1 1
33	Ninh Thuận	- Nhà tù Phan Rang - Nhà tù Mỹ Đức Địa danh được coi là nhà tù: - Nhà giam quận Thanh Hải - Nhà giam quận An Phước - Nhà giam quận Du Long - Nhà giam quận Sông Pha - Nhà giam quận Bửu Sơn - Đồn Hòa Trinh quận An Phước - Đồn Mỹ An - Phân Chi khu Mỹ Tường	- Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 và trong kháng chiến chống Pháp 2 2 2 2 2 2 2 2 2
34	Phú Yên	- Nhà tù Trà Kê (huyện Sơn Hòa)	

		<ul style="list-style-type: none"> - Nhà tù Ngọc Lãng (thị xã Tuy Hòa) - Nhà tù khu chiến (thị xã Tuy Hòa) - Nhà lao Phú Nhuận (huyện Tuy Hòa) - Nhà tù Phú Tân (huyện Tuy An) - Nhà tù La Hai (huyện Đồng Xuân) - Nhà tù quận Hiếu Xương - Nhà tù Củng Sơn (huyện Sơn Hòa) - Nhà lao Ty cảnh sát (thị xã Tuy Hòa) - Nhà tù thị trấn Sông Cầu - Nhà lao xã Hòa Vinh - Nhà lao Núi Hiêm - Nhà lao Chợ Đèo (xã An Định) - Chi khu quân sự (xã Chí Thạnh) 	
35	Quảng Nam	<p>Nhà tù</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà lao Vĩnh Điện (huyện Điện Bàn) <p>- Nhà lao Hội An (thị xã Hội An) (từ năm 1947 có lúc gọi là nhà lao Thông Đăng, Trại Tế bản, nhà lao Xóm mới- Trường Lệ)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà lao khu Trung Tam Kỳ (thị xã Tam Kỳ) - Nhà lao Quảng Tín (thị xã Tam Kỳ) <p>Địa danh được coi là nhà tù</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hòn Bàng (huyện Duy Xuyên) - Ai Nghĩa (huyện Đại Lộc) - Vĩnh Điện (huyện Điện Bàn) - Hiếu Nhơn (thị xã Hội An) - Hà Lam (huyện Thăng Bình) - Quế Sơn (Vườn Dừa, huyện Quế Sơn) - Lý Tín (huyện Núi Thành) - Khu Trung Tam Kỳ (thị xã Tam Kỳ) - Khu Nam Tam Kỳ (thị xã Tam Kỳ) - Khu Tây Nam Kỳ (thị xã Tam Kỳ) - Trà My-Hậu Đức (huyện Trà My) - Khâm Đức (huyện Phước Sơn) - Đức Dục (huyện Duy Xuyên) - Bến Hiên (huyện Hiên) 	<ul style="list-style-type: none"> - Do triều đình phong kiến Nam Triều lập ra và tồn tại đến tháng 8/1945 - Được thực dân Pháp thành lập từ đầu thế kỷ XX và được chế độ đế quốc, tay sai duy trì cho đến tháng 3/1975 - Từ tháng 7/1962 đến tháng 3/1975 - Từ tháng 8/1962 đến tháng 3/1975 - Từ năm 1947 đến tháng 3/1975 - Từ năm 1947 đến tháng 3/1975 - Từ năm 1947 đến tháng 3/1975 - Từ tháng 7/1963 đến tháng 3/1975 - Từ tháng 8/1954 đến tháng 3/1975 - Từ tháng 8/1954 đến tháng 3/1975 - Từ tháng 7/1963 đến tháng 3/1975 - Từ tháng 8/1954 đến tháng 3/1975 - Từ tháng 8/1954 đến tháng 3/1975 - Từ tháng 8/1954 đến tháng 3/1975 - Từ năm 1954 đến tháng 10/1964 - Từ năm 1954 đến tháng 5/1968 - Từ tháng 10/1962 đến tháng 3/1975 - Từ năm 1954 đến cuối năm 1962

		<ul style="list-style-type: none"> - Bến Giằng (Nam Giang) - Hà Tân-Thượng Đức (huyện Đại Lộc) - Phước Lâm (huyện Tiên Phước) - Tiên Phước (huyện Tiên Phước) - Hiệp Đức (huyện Hiệp Đức) - Thành Mỹ - Trao 9 (còn gọi là Prao thuộc huyện Hiên) 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ năm 1954 đến tháng 4/1965 - Từ tháng 4/1958 đến tháng 7/1974 - Từ năm 1954 đến tháng 3/1975 - Từ năm 1954 đến tháng 3/1975 - Từ tháng 4/1958 đến tháng 2/1966 - Từ sau năm 1945
36	Quảng Ngãi	<ul style="list-style-type: none"> - Khu an trí Ba Tơ - Khu an trí Di Lãng - Nhà tù Quảng Ngãi <p>Những nơi được coi là nhà tù:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi khu Bình Sơn - Chi khu Sơn Tịnh - Chi khu Tư Nghĩa - Chi khu Nghĩa Hành - Chi khu Trà Bồng - Chi khu Sơn Hà - Chi khu Mộ Đức - Chi khu Đức Phổ - Chi khu Ba Tơ - Chi khu Minh Long 	<p style="text-align: center;">1</p> <p style="text-align: center;">1</p> <p style="text-align: center;">1,2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tháng 10 năm 1954 đến tháng 3 năm 1975 - nt - nt - nt - nt - nt - Tháng 5 năm 1955 đến tháng 3 năm 1975 - nt - Tháng 5 năm 1955 đến năm 1972 - Tháng 10 năm 1954 đến năm 1972
37	Quảng Ninh	<p>Nhà tù</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà tù ở tỉnh Quảng Yên cũ (nay là thị trấn Quảng Yên, huyện Yên Hưng) - Nhà tù ở khe tù Nà Béo cũ (nãy thuộc xã Yên Than, huyện Tiên Yên) <p>Địa danh được coi là nhà tù</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà giam Hòn Gai (nay thuộc phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long) - Nhà tạm giam ở huyện Móng Cái, tỉnh Hải Ninh cũ (nay là thị xã Móng Cái) - Nhà giam ở Đồn Cao (Đồn Đỏ) ở thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà - Nhà giam ở Đồn Cao nay thuộc huyện Đông Triều 	
38	Quảng Trị	Nhà tù	

		<ul style="list-style-type: none"> - Nhà đày Lao Bảo - Nhà lao Quảng Trị <i>Địa danh được coi là nhà tù</i> - Ty Cảnh sát Quảng Trị - Trại giam ở quận, lý, các huyện: Triệu Phong, Hải Lăng, Gio Linh, Cam Lộ, Hương Hóa, Đông Hà - Trại giam quận lý Trung Lương (huyện Gio Linh) - Trại giam Ba Lòng đóng tại huyện ĐaKrông - Trại giam Chi khu Mai Lĩnh (huyện Hải Lăng) 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ năm 1896-1945 	<ul style="list-style-type: none"> 1,2 1,2 1,2 2 2 2
39	Sóc Trăng	<ul style="list-style-type: none"> - Khám lon tỉnh Ba Xuyên - Trại giam Tiểu khu Ba Xuyên - Trung tâm thẩm vấn Mỹ tỉnh Ba Xuyên - Ty Cảnh sát tỉnh Ba Xuyên - Nhà giam Chi Cảnh sát huyện Long Phú - Nhà giam Chi cảnh sát huyện Lịch Hội Thượng (nay thuộc huyện Long Phú) - Phòng điều tra và nhà giam Chi khu quận Mỹ Tú - Chi khu quận Bảy Xâu - Chi khu Cổ Cò (quận Hòa Tú) - Nhà giam Chi khu Ngã Năm (quận Ngã Năm) - Nhà giam Chi khu Phú Lộc (quận Phú Lộc) - Nhà giam Ban Hai và Chi Cảnh sát quận Kế Sách² - Nhà giam Ban Hai và Chi cảnh sát quận Phong Thuận - Nhà giam Ban Hai và Chi cảnh sát quận Vĩnh Châu 		<ul style="list-style-type: none"> 1,2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2
40	Tây Ninh	<ul style="list-style-type: none"> - Khám đường Tây Ninh - Nhà tù “Nhân du Khách sạn” 		
41	Thái Bình	Nhà tù Thái Bình	- Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 và kháng chiến chống Pháp	
42	Thanh Hóa	Nhà tù Thanh Hóa	- Trước Cách mạng tháng 8/1945 và trong kháng chiến chống Pháp	
43	Thừa Thiên Huế	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà lao Thừa Phủ - Ngục giam Chín hầm - Nhà lao Tòa Khâm - Tiểu khu Thừa Thiên - Nhà giam Ty Cảnh sát ngục - Các chi khu, quận, huyện (ngục) Nam Hòa, Hương Trà, Phong 		<ul style="list-style-type: none"> 1,2 1,2 1 2 2

		Điền, Phú Vang, Hương Thủy, Phú Lộc - Nhà lao Mang Cá - Chi khu các quận Quảng Điền, Vinh Lộc, Hương Điền, Phú Thứ - Phòng nhì Mật thám Pháp	
44	Tiền Giang	*Mỹ Tho Nhà tù: - Khám số 7 - Khám lớn Mỹ Tho (Sau tháng 7 năm 1954 đổi tên là Khám đường Mỹ Tho) - Trung tâm cải huấn Định Tường - Trại giam tù binh Đồng Tâm Được coi là nhà tù: - Nhà giam Cây Khế - Ty thẩm vấn Định Tường - Nhà giam Mãnh Hồ - Nhà giam Bến Tranh - Nhà giam Tân Hiệp - Nhà giam Chi khu Châu Thành - Nhà giam Chi khu Long Định - Nhà giam Chi khu Sầm Giang - Nhà giam Chi khu Cai Lậy - Nhà giam Chi khu Cái Bè - Nhà giam Chi khu Giáo Đức - Nhà giam Chi khu Chợ Gạo *Gò Công Nhà tù: - Khám Gò Công (Sau năm 1954 đổi thành Khám lớn Gò Công) Được coi là nhà tù: - Khám tối – Ty thẩm vấn Gò Công - Nhà giam Hòa Đồng (Từ tháng 4 năm 1965 đến tháng 4 năm 1975 đổi thành nhà giam Chi khu Hòa Đồng) - Nhà giam Chi khu Hòa Bình - Nhà giam Chi khu Hòa Lạc - Nhà giam Chi khu Hòa Tân	1930-1954 1930-1975 1960-1975 1967-1975 1954-1975 1930-1975 1954-1975 1930-1965 1965-1975 1954-1975 1954-1961 1965-1975 1930-1975 1930-1975 1961-1965 1930-1975 1930-1975 1930-1975 1954-1975 1930-1975 1954-1975 1954-1975 1954-1975
45	Trà Vinh	- Trung tâm cải huấn Vĩnh Bình (gồm phòng số 2,4,6,7,8,10) - Trại giam tù binh Nhà máy Đông Thăng	

		<ul style="list-style-type: none"> - Trại giam Ty Công an tỉnh - Trại giam Kho dầu Cầu Ngang - Trại giam Càng Long - Trại giam Tiểu Cần - Trại giam Trà Cú - Trại giam Cầu Kè 	
46	Vĩnh Long	<p>Nhà tù</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khám lớn Vĩnh Long - Khám Tam Cần - Trại giam tù binh (trại Hoa Lư) - Trại giam Cái Vồn <p>Địa danh được coi là nhà tù</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà giam Quận Mới - Khám đá - Nhà giam Mai Phốp - Nhà giam Cái Nhum - Nhà giam Tam Bình - Nhà giam Ba Càng - Nhà giam Thầy Phó 	<p>1,2 1,2 1 1,2 2 2 1 1,2 1,2 2 2</p>
47	Vĩnh Phúc	<p>Địa danh được coi là nhà tù:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Căng Vĩnh Yên (Thành Đỏ) - Căng Phúc Yên (Thành Trắng) 	<p>1</p>
48	Yên Bái	<p>Nhà tù:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà tù cấp tỉnh đặt tại thị xã Yên Bái (nay là thành phố Yên Bái) - Nhà tù cấp Đông Dương còn gọi là “Căng” Nghĩa Lộ đặt tại Châu Văn Chấn (nay thuộc thị xã Nghĩa Lộ) 	<p>1 1</p>

Mẫu 1
QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ/TẠM ĐÌNH CHỈ CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI
ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG HOẶC THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 30/7/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ
.....
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

Số:/.....

Số hồ sơ:

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đình chỉ/ tạm đình chỉ chế độ ưu đãi
đối với người có công hoặc thân nhân người có công

GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Người có công,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Đình chỉ/ tạm đình chỉ chế độ ưu đãi đối với:

Ông (bà)

Sinh ngày ... tháng ... năm Nam/Nữ:

Nguyên quán:

Trú quán:

Là(*).....

Lý do:

Thời điểm đình chỉ/tạm đình chỉ chế độ ưu đãi:

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Người có công, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và ông (bà) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Cục NCC, Bộ LĐTBXH;
-;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú: (*) Ghi rõ diện đối tượng người có công hoặc thân nhân

Mẫu 2
QUYẾT ĐỊNH KHÔI PHỤC CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI
ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG HOẶC THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 30/7/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ
.....
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

Số:/.....

Số hồ sơ:

QUYẾT ĐỊNH
Về việc khôi phục chế độ ưu đãi
đối với người có công hoặc thân nhân người có công

GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Người có công,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Khôi phục chế độ ưu đãi đối với:

Ông (bà)

Sinh ngày ... tháng ... năm Nam/Nữ:

Nguyên quán:

Trú quán:

Là(*).....

Lý do:

Thời điểm khôi phục chế độ ưu đãi:

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Người có công, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và ông (bà) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Cục NCC-Bộ LĐTBXH
-;
- Lưu .

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú: (*) Ghi rõ diện đối tượng người có công hoặc thân nhân

Mẫu 3
BẢN KHAI CÁ NHÂN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 30/7/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI CÁ NHÂN

**Thân nhân của người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ
Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế/người có công giúp đỡ cách mạng**

**1. Phần khai về người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ
Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế/ người có công giúp đỡ cách mạng**

Họ và tên:

Sinh ngày ... tháng ... năm Nam/Nữ:

Nguyên quán:

Đã chết ngày ... tháng ... năm ...

Thời gian tham gia kháng chiến: năm

Được Nhà nước tặng:.....

Theo Quyết định số ngày ... tháng ... năm ... của

2. Phần khai của thân nhân

Họ và tên:

Sinh ngày ... tháng ... năm Nam/Nữ:

Nguyên quán:

Trú quán:

Là(*)..... của người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ
quốc và làm nghĩa vụ quốc tế/người có công giúp đỡ cách mạng.

.... ngày... tháng... năm...

Xác nhận của xã, phường
.....

.....

Ông (bà)hiện cư
trú tại

TM. UBND
(Ký tên, đóng dấu)

.... ngày ... tháng ... năm ...

Người khai
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Họ và tên

Ghi chú: (*) Ghi rõ mối quan hệ với người có công: cha, mẹ, vợ (chồng) hoặc con (ghi rõ con đẻ, con nuôi hoặc con ngoài giá thú).

Mẫu 4

QUYẾT ĐỊNH TRỢ CẤP MỘT LẦN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 30/7/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ
.....
**SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

Số:/.....

Số hồ sơ:

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến
giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế/người có
công giúp đỡ cách mạng**

GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Người có công,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Trợ cấp một lần đối với:

Ông (bà)

Sinh ngày ... tháng ... năm Nam/Nữ:

Nguyên quán:

Trú quán:

Là(*)..... của người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế/người có công giúp đỡ cách mạng.

Họ và tên người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế/ người có công giúp đỡ cách mạng:

Nguyên quán:

Đã chết ngày ... tháng ... năm ...

2. Mức trợ cấp:..... đồng.

(Bằng chữ:))

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Người có công, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và ông (bà) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như điều 2;

- Cục NCC-Bộ LĐTBXH

-

- Lưu .

Họ và tên

Ghi chú: (*) Ghi rõ mối quan hệ với người có công: cha, mẹ, vợ (chồng) hoặc con (ghi rõ con đẻ, con nuôi hoặc con ngoài giá thú)

Mẫu 5
BẢN KHAI BỔ SUNG TÌNH HÌNH THÂN NHÂN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BLĐTBXH
ngày 30/7/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI BỔ SUNG TÌNH HÌNH THÂN NHÂN
TRONG HỒ SƠ LIỆT SĨ

Kính gửi: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
.....(1).....

Họ và tên người đề nghị:.....

Nam/nữ:.....

Sinh ngày tháng năm

Nguyên quán:

Trú quán:

Quan hệ với liệt sĩ:

I. Thông tin về liệt sĩ:

Họ và tên liệt sĩ:

Nguyên quán:.....

Chức vụ:.....

Hy sinh: ngày tháng..... năm.....

Bằng Tổ quốc ghi công số: Quyết định số ngày..... tháng.... năm.....

Tình hình thân nhân ghi trong hồ sơ liệt sĩ:

.....

.....

II. Tình hình thân nhân đề nghị bổ sung:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Mối quan hệ với liệt sĩ	Chỗ ở hiện nay (nếu chết ghi rõ thời gian)	Hoàn cảnh hiện tại
1					
2					
...					

Các giấy tờ kèm theo có liên quan đến việc bổ sung tình hình thân nhân:

.....

..., ngày...tháng...năm...

..., ngày...tháng...năm...

Xác nhận của xã, phường.....

Người đề nghị

Ông (bà).....hiện cư trú

(Ký, ghi rõ họ và tên)

tại.....

TM.UBND
(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1): Nơi trực tiếp thực hiện chế độ